

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



CÔNG TY
CỔ PHẦN
DNP
HOLDING

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DNP HOLDING
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3600662561, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DNP HOLDING, L="Biên Hoà,
Đồng Nai", S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.30 21:20:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 25/04/2025
Bà Trần Thị Linh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm kể từ ngày 25/04/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 25/04/2025
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm kể từ ngày 25/04/2025

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 25/04/2025
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	
Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 25/04/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thuỳ Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 03/02/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 31/12/2025

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Thu Hằng.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Trịnh Kiên - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng kèm theo, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi thông tư số 68/2024/TT-BTC và thông tư số 18/2025/TT-BTC, thông tư số 120/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Kiên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 649/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần DNP Holding
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DNP Holding**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Ngô Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2026-112-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.551.389.065.512	1.454.544.813.752
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	567.190.582.749	662.359.503.003
Tiền	111		40.090.582.749	60.459.503.003
Các khoản tương đương tiền	112		527.100.000.000	601.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	112.544.309.385	99.009.778.696
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.544.309.385	99.009.778.696
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		534.340.147.153	462.651.468.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	578.418.838.459	441.753.774.419
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.756.183.634	112.603.118.264
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.042.220.127	34.259.199.745
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	6, 7, 8	(132.176.596.893)	(126.164.623.515)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.501.826	-
Hàng tồn kho	140	9	301.861.836.949	200.549.564.633
Hàng tồn kho	141		303.960.415.459	202.648.143.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.098.578.510)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.452.189.276	29.974.498.507
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	783.532.510	1.348.194.234
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.945.494.841	25.736.314.393
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.723.161.925	2.889.989.880
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.088.483.718.582	2.768.796.848.384
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.732.197.326	4.693.662.322
Phải thu dài hạn khác	216	8	9.732.197.326	4.693.662.322
Tài sản cố định	220		80.673.728.094	85.139.229.351
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.742.829.493	50.823.732.929
- Nguyên giá	222		109.511.588.500	234.345.696.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.768.759.007)	(183.521.963.473)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	56.620.185.236	33.928.805.549
- Nguyên giá	225		70.902.124.214	47.470.598.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.281.938.978)	(13.541.792.992)
Tài sản cố định vô hình	227	13	310.713.365	386.690.873
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.151.635)	(69.174.127)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.082.144.783	2.000.735.575
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.082.144.783	2.000.735.575
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.984.078.047.166	2.658.672.387.166
Đầu tư vào công ty con	251		2.978.978.047.166	2.653.572.387.166
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.100.000.000	5.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.917.601.213	18.290.833.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.917.601.213	5.914.096.163
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.376.737.807
TỔNG TÀI SẢN	270		4.639.872.784.094	4.223.341.662.136

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.403.989.274.575	2.088.587.898.212
Nợ ngắn hạn	310		1.526.126.217.092	1.444.818.062.606
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	108.608.207.183	119.371.157.510
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.835.613.400	6.530.358.562
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.440.645.766	1.850.377.364
Phải trả người lao động	314		9.985.233.203	8.562.722.781
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.430.088.235	12.483.060.280
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.046.315.764	240.356.746
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.341.721.425.560	1.293.721.341.382
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
Nợ dài hạn	330		877.863.057.483	643.769.835.606
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.149.747.675	1.979.749.359
Phải trả dài hạn khác	337	19	719.750.000.000	466.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	156.963.309.808	175.090.086.247
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	2.235.883.509.519	2.134.753.763.924
Vốn chủ sở hữu	410		2.235.883.509.519	2.134.753.763.924
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.539.635.747	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		217.409.890.152	176.653.513.288
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101.129.745.595	40.756.376.864
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.639.872.784.094	4.223.341.662.136



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.958.128.209.133	2.889.679.567.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.380.934.990	834.324.761
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.956.747.274.143	2.888.845.242.926
Giá vốn hàng bán	11	24	2.658.079.548.840	2.637.106.941.785
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		298.667.725.303	251.738.301.141
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	43.989.721.248	36.625.322.534
Chi phí tài chính	22	26	141.117.240.542	141.474.552.357
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>97.545.042.088</i>	<i>95.648.545.717</i>
Chi phí bán hàng	25	27	56.207.418.844	43.749.452.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	52.412.399.478	52.244.813.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.920.387.687	50.894.805.013
Thu nhập khác	31	29	51.236.359.673	26.401.847.509
Chi phí khác	32	30	936.963.061	25.895.844.849
Lợi nhuận khác	40		50.299.396.612	506.002.660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.219.784.299	51.400.807.673
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	29.713.300.897	10.644.430.809
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	12.376.737.807	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.129.745.595	40.756.376.864



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		143.219.784.299	51.400.807.673
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.151.628.998	24.469.589.702
Các khoản dự phòng	03		6.011.973.378	11.173.536.131
(Lãi)/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(428.805.695)	738.167.874
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(87.048.323.134)	(26.928.066.671)
Chi phí lãi vay	06		97.545.042.088	95.648.545.717
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		182.451.299.934	156.502.580.426
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(78.909.887.905)	31.328.237.506
(Tăng) hàng tồn kho	10		(101.312.272.316)	(10.326.829.521)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		261.578.794.800	313.129.546.083
Giảm chi phí trả trước	12		1.561.156.674	403.249.840
Tiền lãi vay đã trả	14		(102.551.864.517)	(104.947.538.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.133.942.451)	(28.330.410.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.683.284.219	357.758.835.300
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.772.324.868)	(6.876.235.791)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75.728.107.796	20.687.377.889
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.365.000.000)	(82.311.418.034)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	117.605.603.239
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(328.005.660.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.600.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.508.554.068	27.536.690.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(275.306.323.004)	76.642.017.689

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.706.580.894.544	2.841.279.853.735
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.664.276.122.001)	(3.044.257.502.370)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12.431.464.804)	(16.568.740.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.873.307.739	(219.546.388.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(95.749.731.046)	214.854.464.333
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	662.359.503.003	447.103.130.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		580.810.792	401.907.734
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	567.190.582.749	662.359.503.003



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Mẫu số B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

1. Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.
2. Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 198 người (tại 31/12/2024 là 218 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty là sản xuất sản phẩm từ nhựa.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 05 Công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 6 Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73	52,73
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Đầu tư vào các công ty/dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14
5	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Lô 13, đường D4, khu công nghiệp Đất Đỏ I, Xã Đất Đỏ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và thương mại sản phẩm plastic	74,99	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 27 Công ty con gián tiếp (tại ngày 31/12/2024: 25 Công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP-Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Kép, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,53	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489, đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,33	99,03
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	121 Trần Thái Tông, Phường Tân Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	198 đường 16/7, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	100,00
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	100,00
14	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,13	84,32
15	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Áp Tân Thuận, Xã Kim Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	47,21	99,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
16	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco VN	Tầng 3, Toà nhà số 12-16 Phố Đốc Ngữ, Phường Ngọc Hà, TP Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp, thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	70,00
17	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	99,99
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Thôn Lễ Thạnh, Xã Diên Thọ, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	32,22	70,78
19	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Nhà máy nước sạch Dankia 2, Phường Lang Biang - Đa Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	90,00
20	Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	51,00
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	100,00
22	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	50,61
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,14	100,00
24	Viện khoa học và công nghệ nước	Tầng 19 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	80,00
25	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	20,02	77,33
26	Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Tầng 10, Tòa nhà Tasco Lô HH2-2 Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,15	100,00
27	Công ty Cổ phần Năng lượng Tasco	Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	26,09	50,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 5 Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	25,00
3	Công ty Cổ phần KI thuật Hạ Tầng Meta	Tầng 18, tòa nhà Vp Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Giảng Võ, TP Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	24,50
4	Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	49,00
5	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386, đường Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,41	24,99

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

2. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính được lập là báo cáo tài chính riêng của văn phòng Công ty. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc Năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10 năm
Máy móc thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-07 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí công cụ dụng cụ,
- Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc Năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc Năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN (TIẾP)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc Năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc Năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc Năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc Năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho Năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty. Do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ vì vậy, Công ty cung cấp với một số bộ phận hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	213.079.234	432.440.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.877.503.515	60.027.062.401
Các khoản tương đương tiền (*)	527.100.000.000	601.900.000.000
Cộng	567.190.582.749	662.359.503.003

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất là 4,45%/năm đến 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a) Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng (*)	112.544.309.385	112.544.309.385	99.009.778.696	99.009.778.696
Cộng	112.544.309.385	112.544.309.385	99.009.778.696	99.009.778.696

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại, có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi ngân hạn với tổng giá trị là 112 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

b) Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư trái phiếu (**)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Cộng	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000

Tổ chức phát hành

	Số lượng	Mệnh giá (VND/trái phiếu)	Số tiền	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.000	100.000	5.100.000.000	Ngày 20 tháng 07 năm 2031	Tham chiếu + 1,2%/năm
Cộng	51.000		5.100.000.000		

(**) Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã thế chấp 51.000 trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo các khoản vay cho ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

5.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty con	2.978.978.047.166	-	2.653.572.387.166	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (1)	1.351.497.317.928	-	1.351.497.317.928	-
- Công ty Cổ phần CMC (2)	978.815.948.184	-	978.815.948.184	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (3)	387.818.060.700	-	285.792.400.700	-
- Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai (4) (trước đây là Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai miền Trung)	37.466.720.354	-	37.466.720.354	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (5)	223.380.000.000	-	-	-
Cộng	2.978.978.047.166	-	2.653.572.387.166	-

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn trên để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(1) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP có tỷ lệ lợi ích là 51,15% (tại ngày 01/01/2025 là 51,15%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,15% (tại ngày 01/01/2025 là 51,15%).

(2) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần CMC có tỷ lệ lợi ích là 51,14% tại ngày 31/12/2025 (tại ngày 01/01/2025 là 51,14%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,14% (tại ngày 01/01/2025 là 51,14%).

(3) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam có tỷ lệ lợi ích là 52,73 % (tại ngày 01/01/2025 là 51,01%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 52,73% (tại ngày 01/01/2025 là 51,01%).

(4) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai có tỷ lệ lợi ích là 99,33% (tại ngày 01/01/2025 là 99,33%) và tỷ lệ quyền biểu quyết là 99,33% (tại ngày 01/01/2025 là 99,33%).

(5) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP có tỷ lệ lợi ích là 74,99% (tại ngày 01/01/2025 là 0%), tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00% (tại ngày 01/01/2025 là 0%) và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp là 49% (tại ngày 01/01/2025 là 0%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	578.418.838.459	(127.630.779.457)	441.753.774.419	(121.618.806.120)
+ Phải thu khách hàng số 1	570.724.505.311	(127.630.779.457)	398.351.452.459	(121.618.806.120)
+ Phải thu khách hàng số 2	65.523.422.225	-	5.064.856.389	-
+ Phải thu khách hàng số 3	19.517.522.367	-	43.941.545.878	(18.420.678.219)
+ Phải thu khách hàng số 4	82.464.999.893	-	55.299.896.499	(1.802.913.537)
+ Phải thu khách hàng khác	38.771.175.420	-	-	-
- Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	364.447.385.406	(127.630.779.457)	294.045.153.693	(101.395.214.364)
Dài hạn	7.694.333.148	-	43.402.321.960	-
Cộng (*)	578.418.838.459	(127.630.779.457)	441.753.774.419	(121.618.806.120)

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị 390 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	58.756.183.634	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)
+ Trả trước cho người bán số 1	58.756.183.634	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)
+ Trả trước cho người bán số 2	51.394.844.662	-	52.910.230.419	-
+ Trả trước cho người bán khác	575.133.206	-	52.455.319.464	-
Dài hạn	6.786.205.766	(3.378.490.389)	7.237.568.381	(3.378.490.389)
Cộng	58.756.183.634	(3.378.490.389)	112.603.118.264	(3.378.490.389)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29.042.220.127	(967.327.006)	34.259.199.745	(967.327.006)
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.471.484.043	-	2.655.034.854	-
- Ký quỹ, ký cược	4.136.386.766	-	29.711.410.236	-
- Tạm ứng cho nhân viên	483.574.917	-	436.928.073	-
- Phải thu về hợp tác đầu tư	20.816.125.475	-	-	-
- Phải thu khác	1.134.648.926	(967.327.006)	1.455.826.582	(967.327.006)
Dài hạn	9.732.197.326	-	4.693.662.322	-
- Ký quỹ, ký cược	5.728.231.724	-	2.788.149.724	-
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuế tài chính	4.003.965.602	-	1.905.512.598	-
Cộng	38.774.417.453	(967.327.006)	38.952.862.067	(967.327.006)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	67.185.568.879	-	60.978.717.680	-
- Nguyên liệu, vật liệu	111.466.371.546	-	58.255.052.682	-
- Công cụ dụng cụ	987.674.466	-	200.960.000	-
- Hàng hóa	26.460.281.952	(15.852.210)	13.664.823.364	(15.852.210)
- Thành phẩm	94.224.208.589	(2.082.726.300)	59.848.041.891	(2.082.726.300)
- Hàng gửi đi bán	3.636.310.027	-	9.700.547.526	-
Cộng (*)	303.960.415.459	(2.098.578.510)	202.648.143.143	(2.098.578.510)

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	783.532.510	1.348.194.234		
- Công cụ, dụng cụ	292.617.569	269.266.315		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	490.914.941	1.078.927.919		
Dài hạn	4.917.601.213	5.914.096.163		
- Công cụ, dụng cụ	3.257.482.034	1.823.613.637		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.660.119.179	4.090.482.526		
Cộng	5.701.133.723	7.262.290.397		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	18.986.909.749	201.889.239.980	10.950.665.119	2.518.881.554	234.345.696.402
- Mua TSCĐ thuê tài chính trong năm	-	12.781.106.625	-	-	12.781.106.625
- Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.610.283.362	868.000.000	-	7.478.283.362
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.432.150.307)	(142.320.495.652)	(828.154.000)	(512.697.930)	(145.093.497.889)
31/12/2025	17.554.759.442	78.960.134.315	10.990.511.119	2.006.183.624	109.511.588.500
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(16.199.113.003)	(157.617.067.255)	(7.486.699.334)	(2.219.083.881)	(183.521.963.473)
- Khấu hao trong năm	(687.523.222)	(12.485.126.019)	(752.357.390)	(97.776.056)	(14.022.782.687)
- Khấu hao tăng do mua lại TSCĐ TTC	-	(8.312.722.817)	-	-	(8.312.722.817)
- Khấu hao giảm do thanh lý TSCĐ	1.432.150.307	117.731.556.309	483.089.817	441.913.537	120.088.709.970
31/12/2025	(15.454.485.918)	(60.683.359.782)	(7.755.966.907)	(1.874.946.400)	(85.768.759.007)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	2.787.796.746	44.272.172.725	3.463.965.785	299.797.673	50.823.732.929
31/12/2025	2.100.273.524	18.276.774.533	3.234.544.212	131.237.224	23.742.829.493

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 số tiền là: 42.836.356.217 đồng (tại ngày 01/01/2025 số tiền là: 107.600.332.896 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	46.581.235.108	889.363.433	47.470.598.541
- Thuê tài chính trong năm	36.191.438.298	-	36.191.438.298
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(12.759.912.625)	-	(12.759.912.625)
31/12/2025	70.012.760.781	889.363.433	70.902.124.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(13.410.844.706)	(130.948.286)	(13.541.792.992)
- Khấu hao trong năm	(8.896.723.872)	(156.144.931)	(9.052.868.803)
- Khấu hao giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	8.312.722.817	-	8.312.722.817
31/12/2025	(13.994.845.761)	(287.093.217)	(14.281.938.978)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	33.170.390.402	758.415.147	33.928.805.549
31/12/2025	56.017.915.020	602.270.216	56.620.185.236

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	455.865.000	455.865.000
31/12/2025	<u>455.865.000</u>	<u>455.865.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(69.174.127)	(69.174.127)
- Khấu hao trong năm	(75.977.508)	(75.977.508)
31/12/2025	<u>(145.151.635)</u>	<u>(145.151.635)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	<u>386.690.873</u>	<u>386.690.873</u>
31/12/2025	<u>310.713.365</u>	<u>310.713.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Phải trả người bán về kinh doanh ngành nhựa	108.608.207.183	108.608.207.183	119.371.157.510	119.371.157.510
+ Phải trả người bán số 1	28.915.258.710	28.915.258.710	13.235.673.510	13.235.673.510
+ Phải trả người bán số 2	24.599.528.544	24.599.528.544	15.189.941.745	15.189.941.745
+ Phải trả người bán số 3	22.458.515.308	22.458.515.308	-	-
+ Phải trả người bán số 4	5.871.131.469	5.871.131.469	34.863.515.225	34.863.515.225
+ Phải trả người bán số 5	-	-	30.935.667.060	30.935.667.060
+ Phải trả người bán khác	26.412.363.331	26.412.363.331	24.514.664.002	24.514.664.002
- Phải trả người bán về tài sản cố định ngành nhựa	351.409.821	351.409.821	631.695.968	631.695.968
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	108.608.207.183	108.608.207.183	119.371.157.510	119.371.157.510

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Người mua trả tiền trước kinh doanh ổng và phụ kiện	6.835.613.400	6.835.613.400	6.530.358.562	6.530.358.562
+ Người mua trả tiền trước số 1	1.130.048.306	1.130.048.306	5.475.298.448	5.475.298.448
+ Người mua trả tiền trước số 2	744.710.404	744.710.404	744.710.404	744.710.404
+ Người mua trả tiền trước số 3	728.332.347	728.332.347	-	-
+ Người mua trả tiền trước số 4	-	-	1.567.448.346	1.567.448.346
+ Người mua trả tiền trước khác	3.177.462.229	3.177.462.229	3.163.139.698	3.163.139.698
- Người mua trả tiền trước kinh doanh bao bì	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114	1.055.060.114
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.835.613.400	6.835.613.400	6.530.358.562	6.530.358.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.850.377.364	29.713.300.897	13.133.942.451	18.429.735.810
- Các loại thuế khác	-	10.909.956	-	10.909.956
Cộng	1.850.377.364	29.724.210.853	13.133.942.451	18.440.645.766

	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.337.391.458	3.452.848.360	2.867.985.109	2.922.254.709
- Thuế thu nhập cá nhân	538.975.494	2.942.612.863	2.279.055.293	1.202.533.064
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.562.928	1.152.060.821	564.249.597	598.374.152
- Các loại thuế khác	3.060.000	10.500.000	13.560.000	-
Cộng	2.889.989.880	7.558.022.044	5.724.849.999	4.723.161.925

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Ngắn hạn (1)	1.293.721.341.382	1.293.721.341.382	2.683.107.670.983	2.635.107.586.805	1.341.721.425.560	1.341.721.425.560
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	468.081.660.184	468.081.660.184	984.940.779.214	971.975.881.243	481.046.558.155	481.046.558.155
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn	197.800.347.727	197.800.347.727	447.767.869.533	447.746.836.456	197.821.380.804	197.821.380.804
- Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM	138.518.317.187	138.518.317.187	116.633.710.745	255.152.027.932	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	99.780.584.229	99.780.584.229	199.812.214.957	199.765.672.166	99.827.127.020	99.827.127.020
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	144.942.886.985	144.942.886.985	389.036.911.101	353.538.890.790	180.440.907.296	180.440.907.296
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long	44.725.704.873	44.725.704.873	173.540.000.000	83.725.704.873	134.540.000.000	134.540.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	49.599.809.465	49.599.809.465	104.416.129.636	100.149.439.942	53.866.499.159	53.866.499.159
- Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	41.726.679.826	41.726.679.826	126.337.441.082	102.976.592.292	65.087.528.616	65.087.528.616
- Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	112.382.670.396	7.645.076.307	104.737.594.089	104.737.594.089
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phú Lâm	-	-	8.197.115.025	-	8.197.115.025	8.197.115.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (4)	9.265.350.906	9.265.350.906	19.322.829.294	12.431.464.804	16.156.715.396	16.156.715.396
- Trái phiếu ngắn hạn (2)	99.280.000.000	99.280.000.000	720.000.000	100.000.000.000	-	-
Dài hạn	175.090.086.247	175.090.086.247	42.796.052.855	60.922.829.294	156.963.309.808	156.963.309.808
- Các tổ chức, cá nhân khác (3)	14.200.000.000	14.200.000.000	7.400.000.000	21.600.000.000	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn (4)	12.155.711.247	12.155.711.247	35.058.552.855	19.322.829.294	27.891.434.808	27.891.434.808
- Trái phiếu dài hạn (2)	148.734.375.000	148.734.375.000	337.500.000	20.000.000.000	129.071.875.000	129.071.875.000
Cộng	1.468.811.427.629	1.468.811.427.629	2.725.903.723.838	2.696.030.416.099	1.498.684.735.368	1.498.684.735.368

(1) Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn vay	Hạn mức	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn	Từ ngày 28/07/2025 đến ngày 10/04/2026	200 tỷ đồng	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị và cổ phiếu
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa – Đồng Nai	Từ ngày 03/07/2025 đến ngày 16/06/2026	650 tỷ đồng	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu, máy móc thiết bị, bất động sản, các khoản phải thu, hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế – Chi nhánh TP.HCM	Từ ngày 23/07/2025 đến ngày 07/05/2026	100 tỷ đồng	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng hàng tồn kho, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	Từ ngày 21/07/2025 đến ngày 30/06/2026	500 tỷ đồng	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trán Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Ngân hàng	Kỳ hạn vay	Hạn mức	Hình thức đảm bảo	
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	Từ ngày 18/09/2025 đến ngày 06/05/2026	100 tỷ đồng	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – Chi nhánh Thăng Long	Từ ngày 05/06/2025 đến ngày 25/08/2026	200 tỷ đồng	Cổ phiếu	
7	Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Từ ngày 13/08/2025 đến ngày 28/02/2026	2,5 triệu USD	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	
8	Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun – Chi nhánh Đồng Nai	Từ ngày 04/09/2025 đến ngày 17/06/2026	4 triệu USD	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	
9	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Phú Lâm	Từ ngày 26/12/2025 đến ngày 27/06/2026	200 tỷ đồng	Tin chấp và một phần tài sản đảm bảo bằng hàng tồn kho, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay	
(2)	Trái phiếu				
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	Tại 01/01/2025 (VND)	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản thế chấp
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Tại 31/12/2025 (VND)			
		99.280.000.000	8,7	Bổ sung vốn lưu động	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con
		148.734.375.000	11,0	Tái cơ cấu nợ	Đảm bảo bằng cổ phần
	Tổng cộng	248.014.375.000			
	<i>Trong đó:</i>				
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	99.280.000.000			
	Trái phiếu dài hạn	148.734.375.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trán Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Các Tổ chức và cá nhân khác

Đây là Khoản vay với các Tổ chức và cá nhân khác có lãi suất là 11%, thời hạn vay là 5 năm. Hình thức đảm bảo là tín chấp. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Dài hạn đến hạn trả	17.465.817.334	1.309.101.938	10.807.268.672	1.541.917.766
Dài hạn	37.344.369.818	9.452.935.010	13.928.808.753	1.773.097.506
Cộng	54.810.187.151	10.762.036.947	24.736.077.425	3.315.015.272
				21.421.062.153

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	37.430.088.235	12.483.060.280
- Chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	29.360.664.384	-
- Chi phí lãi vay	2.419.296.573	7.426.119.002
- Trích trước chi phí lương	1.348.936.966	1.184.081.966
- Cước vận chuyển	481.440.632	1.708.108.215
- Khác	3.819.749.680	2.164.751.097
Dài hạn	-	-
Cộng	37.430.088.235	12.483.060.280

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.046.315.764	240.356.746
- Bảo hiểm xã hội	1.006.033.138	234.967.196
- Phải trả khác	40.282.626	5.389.550
Dài hạn	719.750.000.000	466.700.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	719.750.000.000	466.700.000.000
Cộng	720.796.315.764	466.940.356.746

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Công ty thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi hai bên quyết toán các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	176.653.513.288	1.637.297.387.060					
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.756.376.864	40.756.376.864					
- Tăng vốn trong năm	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	456.700.000.000					
31/12/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924					
01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924					
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	101.129.745.595	101.129.745.595					
31/12/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	318.539.635.747	2.235.883.509.519					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.409.748.460.000	1.189.099.130.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	220.649.330.000
+ Vốn góp cuối năm	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3. CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH Tasco Investment	806.834.370.000	-
- Các cổ đông khác	602.914.090.000	1.409.748.460.000
Cộng	1.409.748.460.000	1.409.748.460.000

20.4. CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>140.974.846</i>	<i>140.974.846</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.810</i>	<i>8.810</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
+ Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	151.070,4	50.963,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa	2.957.670.196.755	2.889.035.451.728
- Doanh thu khác	458.012.378	644.115.959
Cộng	2.958.128.209.133	2.889.679.567.687

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Hàng bán bị trả lại	679.795.225	-
- Chiết khấu thương mại	701.139.765	834.324.761
Cộng	1.380.934.990	834.324.761

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn từ hoạt động bán hàng hóa	2.658.079.548.840	2.637.106.941.785
Cộng	2.658.079.548.840	2.637.106.941.785

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	14.407.255.312	8.525.600.148
- Lãi từ hợp tác đầu tư	21.917.747.945	18.551.593.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm	6.713.827.453	9.051.912.181
- Doanh thu tài chính khác	950.890.538	496.216.505
Cộng	43.989.721.248	36.625.322.534

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	97.545.042.088	95.648.545.717
- Chi phí hợp tác đầu tư	29.360.664.384	24.540.429.042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.854.843.792	11.793.531.115
- Chi phí tài chính khác	6.356.690.278	9.492.046.483
Cộng	141.117.240.542	141.474.552.357

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDINGKhu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên	11.175.715.409	7.878.009.032
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	2.168.107.485	1.243.489.469
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.929.140	1.279.060.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.137.257.962	30.536.083.139
- Chi phí khác bằng tiền	3.704.408.848	2.812.810.719
Cộng	56.207.418.844	43.749.452.553

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	23.402.843.503	19.781.772.022
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.419.210.558	1.656.896.282
- Chi phí khấu hao TSCĐ	772.877.046	1.003.124.235
- Thuế, phí và lệ phí	2.815.510.230	2.553.237.013
- Chi phí dự phòng	6.011.973.378	11.173.536.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.004.283.980	14.833.918.043
- Chi phí bằng tiền khác	3.985.700.783	1.242.330.026
Cộng	52.412.399.478	52.244.813.752

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập từ bán tài sản bán tái thuê	-	24.537.079.435
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	240.865.863	1.122.493.650
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	50.723.319.877	-
- Thu nhập khác	272.173.933	742.274.424
Cộng	51.236.359.673	26.401.847.509

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá trị còn lại của tài sản bán tái thuê	-	24.537.079.435
- Chi phí cho thuê tài sản	-	873.449.610
- Các khoản bị phạt	645.814.471	107.523.956
- Chi phí khác	291.148.590	377.791.848
Cộng	936.963.061	25.895.844.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân công	61.405.836.005	53.215.663.447
- Chi phí nguyên vật liệu	2.607.093.818.968	2.536.337.916.837
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.899.290.370	2.900.385.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.151.628.998	24.469.589.702
- Thuế, phí và lệ phí	2.812.844.573	2.553.237.013
- Dự phòng phải thu khó đòi	6.011.973.378	11.173.536.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.205.913.565	96.039.674.305
- Chi phí bằng tiền khác	8.118.061.305	6.411.204.904
Cộng	2.766.699.367.161	2.733.101.208.090

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.219.784.299	51.400.807.673
Các khoản điều chỉnh tăng	2.283.104.589	1.821.346.372
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	145.502.888.888	53.222.154.045
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	145.502.888.888	53.222.154.045
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	29.100.577.778	10.644.430.809
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	612.723.119	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.713.300.897	10.644.430.809

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.376.737.807	-
Cộng	12.376.737.807	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2025

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Tại ngày 31/12/2025

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

Tài sản thuần

Doanh thu nội địa VND	Doanh thu xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
2.721.706.112.232	235.041.161.911	2.956.747.274.143
2.426.244.251.330	231.835.297.510	2.658.079.548.840
295.461.860.902	3.205.864.401	298.667.725.303

1.551.389.065.512
3.088.483.718.582
1.526.126.217.092
877.863.057.483
2.235.883.509.519

Năm 2024

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Tại ngày 31/12/2024

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

Tài sản thuần

Doanh thu nội địa VND	Doanh thu xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
2.588.612.821.957	300.232.420.969	2.888.845.242.926
2.341.374.849.167	295.732.092.618	2.637.106.941.785
247.237.972.790	4.500.328.351	251.738.301.141

1.454.544.813.752
2.768.796.848.384
1.444.818.062.606
643.769.835.606
2.134.753.763.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đến 1 năm	3.009.515.149	8.197.349.536
- Trên 1 - 5 năm	6.800.181.816	12.073.631.315
Cộng	10.167.997.465	20.270.980.851

Cam kết thanh toán

Công ty đã cam kết thanh toán cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty Cổ phần CMC – Công ty con của Công ty với tổng giá trị là 700.000.000.000 VND và sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của CMC làm tài sản thế chấp.

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN KHÁC VỀ BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	-	-
Thành viên	-	-
Ban Tổng Giám đốc	3.814.470.999	3.791.330.434
Tổng Giám đốc	1.630.358.819	1.105.347.826
Phó Tổng Giám đốc	1.104.112.180	825.391.304
Phó Tổng Giám đốc	1.080.000.000	1.080.000.000
Phó Tổng Giám đốc	-	780.591.304
Cộng	3.814.470.999	3.791.330.434

36.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu